



CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dincô công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Pacific Dincô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dincô, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2015: 81.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3737973
- Fax: (84) 0511.3737972

Văn phòng đại diện

- Địa chỉ: Xóm Long Sơn, Xã Kỳ Long, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 141 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 16 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Lê Trường Kỳ | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/12/2014 |
| • Bà Huỳnh Phước Huyền Vy | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/12/2014 |
| • Ông Đặng Tiến Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Ông Đinh Ngọc Đạm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/12/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/12/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Anh Long | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Phượng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Ông Chu Văn Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Tiến Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Triều | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thảo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Phạm Văn Phước | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 298/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2016, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.424.047.899	68.978.930.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.764.241.930	4.603.165.404
1. Tiền	111	5	20.764.241.930	4.603.165.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.748.271.435	59.680.475.495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	61.916.057.917	58.992.874.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	384.231.421	3.209.382.277
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	345.973.517	379.705.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.897.991.420)	(2.901.487.065)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.021.775.878	3.646.572.890
1. Hàng tồn kho	141		3.021.775.878	3.646.572.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.889.758.656	1.048.716.552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	1.864.178.242	995.392.165
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	25.580.414	53.324.387
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.199.018.562	60.898.895.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.935.805.778	40.369.218.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	51.935.805.778	40.369.218.483
- Nguyên giá	222		107.604.654.862	85.239.516.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.668.849.084)	(44.870.297.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	19.697.780.000	19.447.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.387.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		565.432.784	1.081.897.447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	565.432.784	1.081.897.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.623.066.461	129.877.826.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.265.282.103	43.590.553.443
I. Nợ ngắn hạn	310		51.656.860.103	43.590.553.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.502.099.008	19.972.515.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174.967.600	108.209.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16a	1.056.797.790	1.544.343.829
4. Phải trả người lao động	314		1.469.387.967	1.116.744.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	49.663.959	19.828.607
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.101.500.000	3.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	25.879.206.000	19.814.497.249
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		423.237.779	1.011.413.779
II. Nợ dài hạn	330		9.608.422.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	9.608.422.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.357.784.358	86.287.272.828
I. Vốn chủ sở hữu	410		96.357.784.358	86.287.272.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.158.128.623	2.158.128.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	13.150.239.735	3.079.728.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.649.504.205	1.984.524.641
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.500.735.530	1.095.203.564
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.623.066.461	129.877.826.271

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	283.344.237.967	189.944.299.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	76.373.814	1.319.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		283.267.864.153	189.942.980.186
4. Giá vốn hàng bán	11	23	255.215.650.913	175.129.450.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		28.052.213.240	14.813.530.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.918.887.474	188.868.523
7. Chi phí tài chính	22	25	1.985.146.897	1.600.069.914
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1.985.146.897</i>	<i>1.600.069.914</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.534.334.521	5.358.464.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.451.619.296	8.043.864.142
11. Thu nhập khác	31	27	490.089.572	-
12. Chi phí khác	32	28	55.200.668	239.969.545
13. Lợi nhuận khác	40		434.888.904	(239.969.545)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.886.508.200	7.803.894.597
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.285.772.670	1.759.221.033
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.600.735.530	6.044.673.564

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.886.508.200	7.803.894.597
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	11.776.342.388	10.859.261.652
- Các khoản dự phòng	03	9	(3.495.645)	(292.183.900)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.262.784.688)	(17.640.191)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.985.146.897	1.600.069.914
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		32.381.717.152	19.953.402.072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.556.322)	(25.420.120.980)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		624.797.012	371.989.519
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.279.903.420)	2.862.246.531
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(352.321.414)	(662.097.384)
- Tiền lãi vay đã trả	13	19; 25	(1.955.311.545)	(1.623.492.553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	16a	(4.545.930.693)	(1.555.526.094)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.018.400.000)	(300.120.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.818.090.770	(6.373.719.468)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(24.058.320.716)	(672.297.880)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.144.198.735	880.929.246
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	14	(250.000.000)	(18.587.780.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	3.833.976.986	17.640.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.330.144.995)	(18.361.508.443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	25.456.600.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	19	117.462.882.960	83.504.172.720
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(101.789.752.209)	(84.053.464.148)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(2.416.877.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.673.130.751	22.490.431.390
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.161.076.526	(2.244.796.521)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.603.165.404	6.847.961.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	20.764.241.930	4.603.165.404

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2015: 81.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 2 Công ty con như sau:

- Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai
- Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 36) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho **cổ đông** theo Điều lệ Công ty hoặc theo **Quyết định của Đại hội đồng cổ đông**.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	2.777.183.197	2.446.386.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.987.058.733	2.156.778.412
Cộng	<u>20.764.241.930</u>	<u>4.603.165.404</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Sichuan Huashi	16.120.863.490	9.480.111.190
Công ty CP Dinco	5.509.274.702	13.946.333.203
Các đối tượng khác	40.285.919.725	35.566.430.526
Cộng	<u>61.916.057.917</u>	<u>58.992.874.919</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty Xây Dựng Công Trình Số 2	105.210.000	105.210.000
Công ty TNHH Phụ Tùng Ô Tô Kobe	55.481.250	-
Công ty TNHH Thẩm Định AAA	115.000.000	75.000.000
Các đối tượng khác	108.540.171	3.029.172.277
Cộng	384.231.421	3.209.382.277

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Bảo hiểm xã hội	11.587.175	-	23.151.415	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.740.000	-
Tạm ứng	212.366.058	-	269.317.420	-
Phải thu khác	67.880.284	-	32.496.529	-
Cộng	345.973.517	-	379.705.364	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Từ 3 năm trở lên	1.818.592.020	2.246.873.167
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	273.323.750	520.906.398
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	781.169.500	133.707.500
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	24.906.150	-
Cộng	2.897.991.420	2.901.487.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nợ xấu

	31/12/2015				Khả năng thu hồi nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	
Phải thu khách hàng					
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	410.063.000	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	247.590.443	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 3 năm	348.279.880	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	1.509.509.000		Từ 1 - 2 năm	287.561.465	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.111.713.500			713.818.018	
Cộng	3.854.414.020			2.007.312.805	

	31/12/2014				Khả năng thu hồi nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	
Phải thu khách hàng					
- Công ty TNHH MTV 508	962.624.000		Trên 3 năm	-	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	217.441.012	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	196.735.342	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 2 năm	291.517.416	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.593.559.000			645.903.435	
Cộng	3.789.374.520			1.351.597.205	

(*) Công ty không thu thập được đầy đủ thông tin và cũng không có cơ sở để đánh giá giá trị có thể thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn nêu trên.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.943.687.674	-	3.497.023.894	-
Công cụ, dụng cụ	78.088.204	-	149.548.996	-
Cộng	3.021.775.878	-	3.646.572.890	-

- Không có Hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.307.131.546	554.744.660
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	400.121.984	262.449.175
Phí sử dụng đường bộ	156.924.712	178.198.330
Cộng	<u>1.864.178.242</u>	<u>995.392.165</u>

b. Dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa	205.747.554	743.703.362
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	359.685.230	338.194.085
Cộng	<u>565.432.784</u>	<u>1.081.897.447</u>

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.760.474.415	25.447.168.924	56.565.864.283	466.008.412	85.239.516.034
Mua sắm trong năm	-	-	19.464.454.545	-	19.464.454.545
Đ/tư XD CB h/thành	4.593.866.171	-	-	-	4.593.866.171
T/lý, nhượng bán	-	159.090.909	1.534.090.979	-	1.693.181.888
Số cuối năm	<u>7.354.340.586</u>	<u>25.288.078.015</u>	<u>74.496.227.849</u>	<u>466.008.412</u>	<u>107.604.654.862</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	1.647.542.499	15.345.736.799	27.543.131.134	333.887.119	44.870.297.551
Khấu hao trong năm	578.813.844	3.486.460.195	7.622.095.772	88.972.577	11.776.342.388
T/lý, nhượng bán	-	26.515.152	951.275.703	-	977.790.855
Số cuối năm	<u>2.226.356.343</u>	<u>18.805.681.842</u>	<u>34.213.951.203</u>	<u>422.859.696</u>	<u>55.668.849.084</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.112.931.916	10.101.432.125	29.022.733.149	132.121.293	40.369.218.483
Số cuối năm	<u>5.127.984.243</u>	<u>6.482.396.173</u>	<u>40.282.276.646</u>	<u>43.148.716</u>	<u>51.935.805.778</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.748.452.800 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 37.542.661.340 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động				31/12/2015		31/12/2014		
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con								
+ Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	Đang hoạt động	98,04%	98,04%	1.124.778	11.247.780.000	-	11.247.780.000	-
+ Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Đang hoạt động	76,27%	76,27%	839.000	8.390.000.000	-	8.140.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
+ Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	Đang hoạt động	9,38%	9,38%		60.000.000	-	60.000.000	-
Cộng					19.697.780.000	-	19.447.780.000	-

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của các Công ty con có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

Cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2015. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	2.317.365.400	1.382.728.000
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	5.619.949.925	8.323.014.355
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	2.599.665.500	2.804.595.400
Các đối tượng khác	3.965.118.183	7.462.177.899
Cộng	14.502.099.008	19.972.515.654

16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	431.398.158	2.773.296.351	2.810.718.783	393.975.726
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	922.980.087	4.285.772.670	4.545.930.693	662.822.064
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	189.965.584	51.646.893	241.612.477	-
Cộng	1.544.343.829	7.113.715.914	7.601.261.953	1.056.797.790

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	53.324.387	277.866.171	250.122.198	25.580.414
Cộng	53.324.387	277.866.171	250.122.198	25.580.414

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay	49.663.959	19.828.607
Cộng	49.663.959	19.828.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.100.000.000	-
Phải trả khác	1.500.000	3.000.000
Cộng	8.101.500.000	3.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	19.814.497.249	102.580.882.960	100.342.370.209	22.053.010.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	19.814.497.249	98.427.872.960	100.342.370.209	17.900.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	-	4.153.010.000	-	4.153.010.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	5.273.578.000	1.447.382.000	3.826.196.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	-	2.125.000.000	750.000.000	1.375.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	-	1.795.250.000	359.050.000	1.436.200.000
- Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng	-	1.353.328.000	338.332.000	1.014.996.000
Cộng	19.814.497.249	107.854.460.960	101.789.752.209	25.879.206.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	14.882.000.000	1.447.382.000	13.434.618.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	-	4.000.000.000	750.000.000	3.250.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	-	6.822.000.000	359.050.000	6.462.950.000
- Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng	-	4.060.000.000	338.332.000	3.721.668.000
Cộng	-	14.882.000.000	1.447.382.000	13.434.618.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			3.826.196.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-			9.608.422.000

- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Huyndai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín số DNG1656/HĐTD ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua xe trộn bê tông hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	9.756.944.641
Tăng trong năm	44.337.740.000	-	-	-	6.044.673.564
Giảm trong năm	-	733.230.000	5.426.020.000	-	12.721.890.000
Số dư tại 31/12/2014	81.000.000.000	49.416.000	5.883.219	2.152.245.404	3.079.728.205
Chuyển số dư (*)			2.152.245.404	(2.152.245.404)	
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	3.079.728.205
Tăng trong năm	-	-	-	-	18.600.735.530
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.530.224.000
Số dư tại 31/12/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	13.150.239.735

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ Đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	37.203.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	43.796.300.000
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.079.728.205	9.756.944.641
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	18.600.735.530	6.044.673.564
Phân phối lợi nhuận	8.530.224.000	12.721.890.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	430.224.000	7.772.420.000
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	430.224.000	-
- Chia cổ phiếu thưởng	-	7.772.420.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	8.100.000.000	4.949.470.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.949.470.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	8.100.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.150.239.735	3.079.728.205

(*) Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2015.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	236.184.539.377	181.849.781.019
Doanh thu bán hàng hóa	32.934.355.281	7.093.621.002
Doanh thu xây lắp	11.369.575.128	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.855.768.181	1.000.897.256
Cộng	283.344.237.967	189.944.299.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	76.373.814	1.319.091
Cộng	76.373.814	1.319.091

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán thành phẩm	212.240.638.436	167.034.931.907
Giá vốn bán hàng hóa	32.934.355.281	7.093.621.002
Giá vốn xây lắp	7.184.889.015	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.855.768.181	1.000.897.256
Cộng	255.215.650.913	175.129.450.165

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.702.986	17.640.191
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.809.274.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	84.910.488	171.228.332
Cộng	3.918.887.474	188.868.523

25. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	1.985.146.897	1.600.069.914
Cộng	1.985.146.897	1.600.069.914

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	3.638.303.713	2.391.337.743
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.495.645)	1.098.490.540
Các khoản khác	3.899.526.453	1.868.636.205
Cộng	7.534.334.521	5.358.464.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	428.807.702	-
Thu nhập từ Bảo hiểm bồi thường	61.281.870	-
Cộng	490.089.572	-

28. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nộp phạt hành chính	41.650.000	42.950.000
Chi phí phạt thuế	89.664	111.341.097
Chi phí khác	13.461.004	85.678.448
Cộng	55.200.668	239.969.545

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.886.508.200	7.803.894.597
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.405.723.332)	192.564.645
Điều chỉnh tăng	459.747.681	614.265.895
- Chi phí không hợp lệ	111.747.681	512.265.895
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành hoạt động	348.000.000	102.000.000
Điều chỉnh giảm	3.865.471.013	421.701.250
- Cổ tức lợi nhuận được chia	3.809.274.000	-
- Thu nhập từ tiền thuế chậm nộp đã loại trừ	56.197.013	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu đã loại trừ	-	421.701.250
Tổng thu nhập chịu thuế	19.480.784.868	7.996.459.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.285.772.670	1.759.221.033

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.681.882.000	143.694.240.236
Chi phí nhân công	17.373.938.628	12.130.902.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.776.342.388	10.859.261.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.235.336.291	3.244.016.295
Chi phí khác bằng tiền	11.322.636.491	2.671.696.629
Cộng	229.390.135.798	172.600.117.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	236.184.539.377	32.934.355.281	11.369.575.128	2.855.768.181	283.344.237.967
Các khoản giảm trừ doanh thu	76.373.814	-	-	-	76.373.814
Giá vốn	212.240.638.436	32.934.355.281	7.184.889.015	2.855.768.181	255.215.650.913
Chi phí bán hàng					-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					7.534.334.521
Doanh thu tài chính không phân bổ					3.918.887.474
Chi phí tài chính không phân bổ					1.985.146.897
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.867.527.127	-	4.184.686.113	-	22.451.619.296
Thu nhập khác					490.089.572
Chi phí khác					55.200.668
Lợi nhuận khác					434.888.904
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					22.886.508.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành					4.285.772.670
Lợi nhuận sau thuế trong năm					18.600.735.530
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015	51.935.805.778	-	-	-	51.935.805.778
- Nguyên giá	107.604.654.862	-	-	-	107.604.654.862
- Giá trị hao mòn	55.668.849.084	-	-	-	55.668.849.084
Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2015	61.916.057.917	-	-	-	61.916.057.917
Phải trả người bán tại ngày 31/12/2015	14.502.099.008	-	-	-	14.502.099.008
Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	181.849.781.019	7.093.621.002	-	1.000.897.256	189.944.299.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.319.091	-	-	-	1.319.091
Giá vốn	167.034.931.907	7.093.621.002	-	1.000.897.256	175.129.450.165
Chi phí bán hàng					-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					5.358.464.488
Doanh thu tài chính không phân bổ					188.868.523
Chi phí tài chính không phân bổ					1.600.069.914
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.813.530.021	-	-	-	8.043.864.142
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					239.969.545
Lợi nhuận khác					(239.969.545)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					7.803.894.597
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.759.221.033
Lợi nhuận sau thuế trong năm					6.044.673.564
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2014	40.369.218.483	-	-	-	40.369.218.483
- Nguyên giá	85.239.516.034	-	-	-	85.239.516.034
- Giá trị hao mòn	(44.870.297.551)	-	-	-	(44.870.297.551)
Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2014	58.992.874.919	-	-	-	58.992.874.919
Phải trả người bán tại ngày 31/12/2014	19.972.515.654	-	-	-	19.972.515.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.502.099.008	-	14.502.099.008
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.101.500.000	-	8.101.500.000
Cộng	48.532.468.967	9.608.422.000	58.140.890.967

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.972.515.654	-	19.972.515.654
Chi phí phải trả	19.828.607	-	19.828.607
Vay và nợ thuê tài chính	19.814.497.249	-	19.814.497.249
Phải trả khác	3.000.000	-	3.000.000
Cộng	39.809.841.510	-	39.809.841.510

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.764.241.930	-	20.764.241.930
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	59.018.066.497	-	59.018.066.497
Phải thu khác	133.607.459	-	133.607.459
Cộng	79.915.915.886	60.000.000	79.975.915.886

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.603.165.404	-	4.603.165.404
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	56.091.387.854	-	56.091.387.854
Phải thu khác	110.387.944	-	110.387.944
Cộng	60.804.941.202	60.000.000	60.864.941.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dinco	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Năm 2015	Năm 2014
Công ty Cổ phần Dinco	Bán hàng	41.267.599.700	29.753.827.472
	Mua hàng	1.207.516.300	570.058.102
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Bán hàng	41.043.035.050	10.044.641.690
	Mua hàng	15.568.178.350	860.980.310
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Mua hàng	6.205.039.000	11.497.208.000
	Bán hàng	8.205.000	-

c. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dinco	Phải thu khách hàng	5.509.274.702	13.946.333.203
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Phải thu khách hàng	1.438.456.200	1.287.477.917
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Phải trả người bán	527.625.000	3.835.234.000

d. Các thông tin khác

		Năm 2015	Năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	940.779.232	584.770.448
Hội đồng quản trị	Tiền thù lao	408.000.000	174.000.000
Ban kiểm soát	Tiền thù lao	132.000.000	60.000.000

34. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2014
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
Tài sản ngắn hạn khác	324.057.420	-
Phải thu ngắn hạn khác (MS 155)	55.647.944	379.705.364
Quỹ đầu tư phát triển	5.883.219	2.158.128.623
Quỹ dự phòng tài chính	2.152.245.404	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	800.844.769	-
Chi phí khác	1.040.814.314	239.969.545

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2016